

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2021

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**NĂM 2021**

Chỉ tiêu	MS	NĂM 2021	NĂM 2020 (THEO BBKT P.TCKH Q.10)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	92.879.417.405	97.067.074.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	92.879.417.405	97.067.074.733
4. Giá vốn hàng bán	11	78.901.700.539	81.132.360.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13.977.716.866	15.934.714.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.343.606.180	3.210.803.655
7. Chi phí tài chính	22	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.317.373.163	11.716.718.349
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	6.003.949.883	7.428.799.647
12. Thu nhập khác	31	2.516.829.243	903.512.913
13. Chi phí khác	32	2.998.039	26.985.980
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.513.831.204	876.526.933
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.517.781.087	8.305.326.580
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.886.138.084	2.309.413.947
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.631.643.003	5.995.912.633

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
NĂM 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	NĂM 2021	NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.141.449.647	141.193.776.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.750.792.834)	(12.222.140.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.765.002.867)	(34.021.373.173)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.282.649.089)	(1.835.686.047)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.938.014.585	21.338.580.972
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.164.834.330)	(167.205.544.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.116.185.112	(52.752.386.120)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.863.636.364)	(3.710.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.977.010.776	2.726.152.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(886.625.588)	(983.847.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.229.559.524	(53.736.233.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.248.895.211	70.985.129.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.478.454.735	17.248.895.211

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.433.025.352	100.783.043.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.478.454.735	17.248.895.211
1. Tiền	111		8.478.454.735	14.248.895.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.000.000.000	54.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.000.000.000	54.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	36.547.750.920	26.944.786.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.585.630.244	24.384.706.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.234.595.000	710.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.727.525.676	1.850.079.960
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.283.693.443	2.365.791.803
1. Hàng tồn kho	141		1.283.693.443	2.365.791.803
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	123.126.254	123.569.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		123.126.254	123.569.818
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.644.623.704	104.419.861.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.6	36.573.775.481	37.618.107.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.573.775.481	37.618.107.694
- Nguyên giá	222		69.209.274.003	68.516.870.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.635.498.522)	(30.898.763.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	66.027.547.711	65.966.138.246
- Nguyên giá	231		89.957.501.754	89.695.760.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.929.954.043)	(23.729.622.231)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.5	43.300.512	835.615.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.300.512	835.615.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		201.077.649.056	205.202.904.275

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.728.039.323	80.994.528.076
I. Nợ ngắn hạn	310	V.9	38.306.855.039	46.842.405.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.825.609.305	1.466.438.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		551.626.744	2.641.461.380
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.862.464.343	3.721.725.733
4. Phải trả người lao động	314		9.310.517.179	15.245.214.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182.097.303	346.850.251
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.172.037.680	15.975.525.272
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.402.502.485	7.445.189.817
II. Nợ dài hạn	330	V.10	38.421.184.284	34.152.122.748
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.676.183.633	17.079.959.798
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.616.213.993	15.392.807.369
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.128.786.658	1.679.355.581
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.349.609.733	124.208.376.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	58.571.967.709	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.12	65.777.642.024	65.636.408.490
1. Nguồn kinh phí	431		136.522.693	258.313.456
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		65.641.119.331	65.378.095.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		201.077.649.056	205.202.904.275

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng

Cuối kỳ

11.756.822

8.466.697.913

Đầu năm

33.118.311

14.215.776.900

- Ngân hàng Công Thương-CN 10	6.984.824.788	13.052.329.882
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	898.024.089	895.285.590
- Ngân hàng TMCP Đông Á		500.374
- Ngân hàng TMCP Rồng Việt		7.881.866
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	578.854.708	252.973.833
- Ngân hàng BIDV		147.652
- Ngân hàng HDB	4.994.328	6.657.703
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	13.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	21.478.454.735	17.248.895.211
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	24.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng HDB	15.000.000.000	18.100.000.000
Cộng	39.000.000.000	54.100.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
Phải thu khác	1.182.341.272	1.304.895.556
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	111.870.385	135.909.961
- Các khoản tạm ứng nhân viên	102.944.000	31.000.000
+ Lâm Tú An	10.000.000	10.000.000
+ Trần Thế Hưng		10.000.000
+ Vũ Tuấn Anh		11.000.000
+ Trần Vũ Tiến	40.000.000	
+ Nguyễn Thị Ngân Hà	1.444.000	
+ Phan Minh An	16.500.000	
+ Nguyễn Thị Ngọc Hà	35.000.000	
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	375.375.280	485.544.695
- Phải thu thuế TNCN	117.008.232	71.515.899
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	62.796.882	6.495.796
- Phải thu nhà vệ sinh	8.596.301	59.600.843
- Phải thu công viên Z756	391.945.865	499.608.441
- Khác	11.804.327	15.219.921
Phải thu khách hàng	32.585.630.244	24.384.706.440
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	22.676.183.633	17.079.959.798
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	799.179.100	599.109.600
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	7.543.221.019	4.806.072.528
- Phải thu Phòng Tài nguyên môi trường	684.169.996	727.730.767
- Phải thu tiền bán nhà đường Cao Thắng		378.540.000
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	204.549.000	443.491.100
- Các khách hàng khác	678.327.496	349.802.647
Trả trước cho người bán	2.234.595.000	710.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Các công trình)	1.202.930.000	600.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Thanh Việt (Các công trình)	921.665.000	
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	55.000.000	55.000.000
Cộng	36.547.750.920	26.944.786.400
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	375.324.205	373.824.144

Chi phí SX, KD dở dang

908.369.238

1.991.967.659

Cộng

1.283.693.443

2.365.791.803

5- Tài sản ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí đồng phục cho nhân viên

123.126.254

123.569.818

Cộng

123.126.254

123.569.818

Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Công cụ, dụng cụ

43.300.512

835.615.103

Cộng

43.300.512

835.615.103

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	36.332.130.089	2.085.612.284	0	68.516.870.738
- Mua trong năm		2.863.636.364			2.863.636.364
- Thanh lý, nhượng bán		2.136.134.000	35.099.099		2.171.233.099
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	37.059.632.453	2.050.513.185	0	69.209.274.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.545.409.953	16.798.413.721	1.554.939.370	0	30.898.763.044
- Khấu hao trong kỳ	1.081.530.308	2.685.184.541	141.253.728		3.907.968.577
- Thanh lý, nhượng bán		2.136.134.000	35.099.099		2.171.233.099
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	13.626.940.261	17.347.464.262	1.661.093.999	0	32.635.498.522
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	17.553.718.412	19.533.716.368	530.672.914	0	37.618.107.694
- Tại ngày cuối kỳ	16.472.188.104	19.712.168.191	389.419.186	0	36.573.775.481

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	89.695.760.477	294.383.058	32.641.781	89.957.501.754
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	89.695.760.477	294.383.058	32.641.781	89.957.501.754
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	23.729.622.231	201.614.832	1.283.020	23.929.954.043
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	23.729.622.231	201.614.832	1.283.020	23.929.954.043
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	65.966.138.246			66.027.547.711
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	65.966.138.246			66.027.547.711
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

2.825.609.305

1.466.438.490

- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Tấn Thuận

1.976.295.828

1.399.984.017

- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Thanh Việt	849.313.477	58.054.473
- Phải trả các đối tượng khác		8.400.000
Người mua trả tiền trước	551.626.744	2.641.461.380
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	210.000.000	210.000.000
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án Phố đi bộ đêm		2.000.000.000
- Thuế GTGT của hoạt động chăm sóc cây xanh		226.904.935
- Người mua trả tiền trước kinh phí XD NVS công cộng & KD hoa kiểng		196.556.445
- Khách hàng khác	341.626.744	8.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.862.464.343	3.721.725.733
- Thuế GTGT	1.163.740.368	1.094.343.450
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	923.481.681	2.220.294.224
- Thuế Thu nhập cá nhân	134.751.821	86.161.702
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.640.490.473	320.926.357
Phải trả công nhân viên	9.310.517.179	15.245.214.385
- Lương công nhân viên	8.412.541.658	14.127.832.864
- Lương viên chức quản lý	897.975.521	1.117.381.521
Chi phí phải trả ngắn hạn	182.097.303	346.850.251
- Chi phí phải trả thực hiện các dịch vụ công ích bên ngoài	182.097.303	346.850.251
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.172.037.680	15.975.525.272
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	424.661.155	1.584.784.204
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	322.948.612	329.617.225
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	2.191.217.540	2.550.478.198
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	5.915.610.040	8.387.484.626
- Tiền cơm năm 2021	905.110.039	111.852.212
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.376.326.799	1.397.540.059
- Phí quản lý bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc		1.556.933.089
- Các khoản phải thu khác	36.163.495	56.835.659
Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.402.502.485	7.445.189.817
Cộng	38.306.855.039	46.842.405.323
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	13.616.213.993	15.392.807.369
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện các hợp đồng		
- Đặt cọc thuê mặt bằng Cao ốc A Ngô Gia Tự với Công ty CP BĐS Dân Xuân		500.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng Cao ốc B Ngô Gia Tự với Công ty CP DT PT Sài Gòn COOP	500.000.000	500.000.000
- Đặt cọc thuê gian hàng tại TTKD ĐM-ĐT Nhật Tảo với các tiểu thương	8.810.000.000	8.810.000.000
- Đặt cọc thuê gian hàng tại Phố đi bộ đêm với các tiểu thương	412.993.750	980.000.000
- Đặt cọc thuê gian hàng tại Kios Phường 6 với các tiểu thương	800.000.000	860.000.000
- Đặt cọc thuê tầng lửng Cao ốc A Ngô Gia Tự với Cty BĐS Phạm Tùng		420.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng B5-C30 Thành Thái với Cty TNHH ĐT BĐS Bình An		126.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng B31-31.1 khu C30 với Công ty CP Kasati	600.000.000	600.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng Lô G C/cư Ngô Gia Tự với Cty TNHH TM-DV Minh Nguyễn Phát	300.000.000	300.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng Lô A C/cư Ngô Gia Tự với Cty TNHH MTV Trương Đăng Phúc	100.000.000	100.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng tại công viên Z756 với Cty CP Viva International	1.000.000.000	1.000.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng 58/10 Thành Thái với Cty BĐS Phạm Tùng		165.000.000
- Đặt cọc thuê mặt bằng 206 Lý Thường Kiệt với Cty CP Viva International	120.000.000	120.000.000

- Các khoản đặt cọc và ký quỹ thực hiện các hợp đồng khác.

Doanh thu chưa thực hiện

- Công nợ tiền thuê nhà SHNN

Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Cộng

973.220.243

22.676.183.633

22.676.183.633

2.128.786.658

38.421.184.284

911.807.369

17.079.959.798

17.079.959.798

1.679.355.581

34.152.122.748

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600	62.532.567	0	58.634.500.276
- Lãi trong năm trước					5.995.912.633		5.995.912.633
- Trích lập các quỹ					6.058.445.200		6.058.445.200
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Lãi trong năm nay					6.631.643.003		6.631.643.003
- Trích lập các quỹ					6.631.643.003		6.631.643.003
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

53.856.395.109

-

53.856.395.109

Đầu năm

53.856.395.109

-

53.856.395.109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

136.522.693

65.641.119.331

65.777.642.024

Đầu năm

258.313.456

65.378.095.034

65.636.408.490

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

Năm nay

92.879.417.405

Năm trước

97.067.074.733

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó :

Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)

40.252.663.442

45.411.668.562

Trong đó : Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh

4.518.579.395

2.220.581.130

Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước

13.462.233.800

13.385.153.878

Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh

14.881.144.124

21.608.144.099

Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển

7.390.706.123

8.197.789.455

Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN

11.271.621.077

11.742.632.503

Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)

19.598.630.077

16.845.157.611

Doanh thu TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm

8.883.945.068

10.947.585.425

Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng

666.363.638

1.743.090.909

Doanh thu Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng

7.944.547.597

7.820.817.826

Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng

3.603.930.132

1.587.340.041

Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)

648.625.464

957.872.765

Doanh thu khác	9.090.910	10.909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.879.417.405	97.067.074.733
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	36.530.505.159	39.500.886.656
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	11.271.621.077	11.742.632.503
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	11.373.537.953	10.408.419.523
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	7.696.303.985	8.722.261.672
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	994.005.434	1.053.062.128
Giá vốn Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	7.339.004.423	7.224.007.126
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	3.048.097.044	1.523.218.019
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	648.625.464	957.872.765
Cộng	78.901.700.539	81.132.360.392
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.343.606.180	3.210.803.655
Cộng	2.343.606.180	3.210.803.655
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.330.908.524	5.752.181.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	820.163.746	415.046.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.023.328	509.171.195
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.795.088	3.478.629.391
Chi phí bằng tiền khác	1.425.482.477	1.557.689.719
Cộng	10.317.373.163	11.716.718.349
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản phải trả khác - Phí quản lý không chi trả	2.068.616.372	
Thu hoàn quỹ KHCN năm 2016	160.621.025	307.871.326
Thu nhập khác	287.591.846	595.641.587
Cộng	2.516.829.243	903.512.913
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản chậm nộp thuế	2.998.039	20.212.811
Chi phí khác		6.773.169
Cộng	2.998.039	26.985.980
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.517.781.087	8.305.326.580
Các khoản chi phí không được trừ	4.667.810.540	7.706.689.530
+ Chi phí thu gom rác dân lập chi cho người lao động	4.664.812.501	7.679.703.550
+ Các khoản chi phí không được trừ	2.998.039	26.985.980
Thu nhập tính thuế	13.185.591.627	16.012.016.110
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.637.118.325	3.202.403.222
Chi phí thuế TNDN miễn giảm (30%)	791.135.498	960.720.967
Chi phí thuế TNDN do hoàn nhập quỹ KHCN	40.155.256	67.731.692
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.886.138.084	2.309.413.947
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.724.133.720	8.492.469.676
- Chi phí nhân công	33.736.842.186	33.959.338.994

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.109.583.409	3.930.914.267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.110.616.032	24.977.652.493
- Chi phí khác bằng tiền	24.540.896.394	21.515.689.291
Cộng	89.222.071.741	92.876.064.721

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2021

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH NĂM 2021		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	33.118.311		48.861.341.641	48.882.703.130	11.756.822	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	71.315.776.900		256.632.122.834	267.481.201.821	60.466.697.913	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	21.743.245.060		116.403.085.485	106.112.327.045	32.034.003.500	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			1.801.348.134	1.801.348.134		
138	PHẢI THU KHÁC	1.246.588.629		911.180.976	945.534.422	1.212.235.183	
141	TẠM ỨNG	31.000.000		1.400.800.399	1.328.856.399	102.944.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			4.557.547.112	4.557.547.112		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	373.824.144		1.449.695.109	1.448.195.048	375.324.205	
154	CHI PHÍ SXKD DỒ DANG	1.991.967.659		1.852.877.170	2.936.475.591	908.369.238	
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	68.516.870.738		2.863.636.364	2.171.233.099	69.209.274.003	
214	HAO MÒN TSCĐ		54.628.385.275	2.172.516.119	4.109.583.409		56.565.452.565
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	89.695.760.477		294.383.058	32.641.781	89.957.501.754	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	959.184.921		84.989.545	877.747.700	166.426.766	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN		756.438.490	9.572.628.893	9.407.204.708		591.014.305
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3.721.725.733	23.003.643.780	24.144.382.390		4.862.464.343
334	PHẢI TRẢ CNV		15.245.214.385	40.442.192.410	34.507.495.204		9.310.517.179
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		346.850.251	300.465.528	135.712.580		182.097.303
338	PHẢI TRẢ KHÁC		32.482.993.739	33.969.613.313	34.922.494.394		33.435.874.820
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QŨY		15.392.807.369	2.736.593.376	960.000.000		13.616.213.993
353	QŨY KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		7.445.189.817	4.686.930.335	6.644.243.003		9.402.502.485

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH NĂM 2021		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.679.355.581	200.776.281	650.207.358		2.128.786.658
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109				53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600				4.715.572.600
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			22.857.281.749	22.857.281.749		
4211	Lợi nhuận năm trước						
4212	Lợi nhuận năm nay			22.857.281.749	22.857.281.749		
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		258.313.456	90.918.891	(30.871.872)		136.522.693
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		65.378.095.034	31.358.761	294.383.058		65.641.119.331
511	DOANH THU BÁN HÀNG			92.879.417.405	92.879.417.405		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			2.343.606.180	2.343.606.180		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			5.756.398.248	5.756.398.248		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			18.367.794.755	18.367.794.755		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			56.471.045.514	56.471.045.514		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			78.901.700.539	78.901.700.539		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			11.280.091.446	11.280.091.446		
711	THU NHẬP KHÁC			2.516.829.243	2.516.829.243		
811	CHI PHÍ KHÁC			2.998.039	2.998.039		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			1.886.138.084	1.886.138.084		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			113.965.491.574	113.965.491.574		
	TỔNG CỘNG	255.907.336.839	255.907.336.839	961.549.438.290	961.549.438.290	254.444.533.384	254.444.533.384

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG NĂM 2021

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2021	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	22.676.183.633	17.079.959.798
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	17.984.183.095	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	12.387.959.260	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	22.344.413.446	23.936.109.177
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	22.344.413.446	23.936.109.177
- Thuế GTGT	311		8.344.450.693	10.793.026.026
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	8.344.450.693	10.793.026.026
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	8.275.053.775	10.774.934.377
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317		2.985.836.546	3.324.617.108
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.985.836.546	3.324.617.108
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	4.282.649.089	1.835.686.047
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		11.014.126.207	9.818.466.043
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	11.014.126.207	9.818.466.043
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	8.645.971.972	13.937.997.543
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	4.862.464.343	3.721.725.733
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	70.780.528.231	73.459.963.218
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2021	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.426.000.000	2.636.406.521
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.426.000.000	2.636.406.521
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	38.507.937	31.575.243
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	268	272
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	31.300.000.000	31.315.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	31.300.000.000	31.315.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.735.614	11.129.842
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	92.198.000.000	89.327.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	8.456.000.000	7.420.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	16.236.000.000	16.029.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ sở hữu : ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10

Công ty : CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số phát sinh đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	Thuế	3.400.799.376	11.858.820.088	13.037.645.594	2.221.973.870
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.094.343.450	8.344.450.693	8.275.053.775	1.163.740.368
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.220.294.224	2.985.836.546	4.282.649.089	923.481.681
3	Thuế nhà đất	-	120.685.964	120.685.964	-
4	Các khoản thuế khác	86.161.702	407.846.885	359.256.766	134.751.821
	- Thuế thu nhập cá nhân	86.161.702	407.846.885	359.256.766	134.751.821
	- Các loại thuế khác				-
II	Các khoản phải nộp khác	320.926.357	10.485.593.358	8.166.029.242	2.640.490.473
1	Lệ phí		4.000.000	4.000.000	-
2	Nộp trả ngân sách Quận	226.284.976		226.284.976	-
3	Các khoản phải nộp khác (Tiền nhà SHNN)	94.641.381	6.740.490.473	4.194.641.381	2.640.490.473
4	Tiền thuê đất	-	3.741.102.885	3.741.102.885	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	3.721.725.733	22.344.413.446	21.203.674.836	4.862.464.343

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo